



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GANG THÉP LÀO CAL-  
VIMICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 18 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 18 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Gang Thép Lào Cai- Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư - Gang thép Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 146/CP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông: Đặng Xuân Tuyên | Chủ tịch |
| Ông: Bùi Giáp Xuân   | Ủy viên  |
| Ông: Nguyễn Mạnh Nam | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                                     |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông: Bùi Giáp Xuân   | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2014   |
| Ông: Đặng Xuân Tuyên | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2014 |
| Ông: Lê Công Thành   | Phó Giám đốc |                                     |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Thanh Long  | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Hương Lê | Thành viên |
| Ông: Phương Tiệp Anh    | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

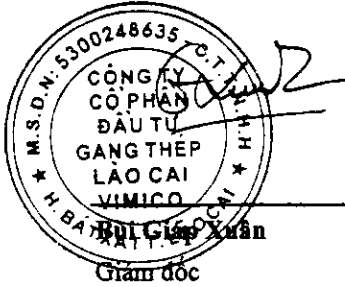
**Công ty Cổ phần Đầu tư Gang Thép Lào Cai- Vimico**  
Thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Ngày: 08-08-2016  
Số chứng thực: 30391-87  
Quyển số: SCT/BS

Lào Cai, ngày 18 tháng 02 năm 2016



CÔNG CHỨNG VIÊN  
*Nguyễn Thị Ngọc Sang*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang Thép Lào Cai- Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Gang Thép Lào Cai- Vimico được lập ngày 18 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Gang Thép Lào Cai- Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Công ty đang hạch toán và theo dõi một số khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên chi tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” mà không kết chuyển vào kết quả kinh doanh tương ứng. Tổng số dư lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 3.859.177.253 đồng, trong đó số phát sinh năm 2014 là 1.860.645.472 đồng.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1  
*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015*

---

**Nguyễn Quang Huy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1126-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-------|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                      |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>           |             | <b>7.731.140.025</b>   | <b>6.845.752.330</b>   |
| 110   | L Tiền và các khoản tương đương tiền | 03          | 6.895.250.944          | 6.500.881.494          |
| 111   | 1. Tiền                              |             | 195.250.944            | 610.471.268            |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền        |             | 6.700.000.000          | 5.890.410.226          |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn     |             | 394.466.666            | -                      |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán           |             | 372.000.000            | -                      |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác           | 04          | 22.466.666             | -                      |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác             |             | 441.422.415            | 344.870.836            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ           |             | 441.422.415            | 344.870.836            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>134.852.027.788</b> | <b>131.429.256.775</b> |
| 220   | II. Tài sản cố định                  |             | 130.992.850.535        | 127.216.996.276        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 05          | 323.101.362            | 459.050.882            |
| 222   | - Nguyên giá                         |             | 1.000.359.523          | 1.000.359.523          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (677.258.161)          | (541.308.641)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 06          | 130.669.749.173        | 126.757.945.394        |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác              |             | 3.859.177.253          | 4.212.260.499          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 07          | 3.859.177.253          | 4.212.260.499          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>142.583.167.813</b> | <b>138.275.009.105</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | 31/12/2014             |           | 01/01/2014             |  |
|-------|---|------------------------|-----------|------------------------|--|
|       |   | VND                    |           | VND                    |  |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>8.220.131.966</b>   |           | <b>3.947.045.862</b>   |  |
| 310   | <b>L. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>8.220.131.966</b>   |           | <b>3.947.045.862</b>   |  |
| 312   | 2. Phải trả người bán                         | 328.019.012            |           | 3.823.676.187          |  |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   | 7.700.000.000          |           | -                      |  |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12.020.000             | 08        | 5.245.675              |  |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    | 129.632.000            |           | 116.124.000            |  |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 50.460.954             | 09        | -                      |  |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | -                      | 10        | 2.000.000              |  |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>134.363.035.847</b> |           | <b>134.327.963.243</b> |  |
| 410   | <b>L. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>134.363.035.847</b> | <b>11</b> | <b>134.327.963.243</b> |  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 135.900.000.000        |           | 135.900.000.000        |  |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | (1.536.964.153)        |           | (1.572.036.757)        |  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>142.583.167.813</b> |           | <b>138.275.009.105</b> |  |

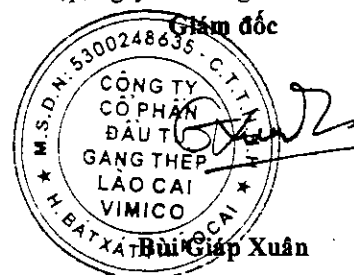
Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Ngô Mạnh Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014   |                 | Năm 2013 |  |
|-------|--|-------------|------------|-----------------|----------|--|
|       |  |             | VND        | VND             |          |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | -          | -               |          |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -          | -               |          |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | -          | -               |          |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                |             | -          | -               |          |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | -          | -               |          |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 12          | 86.947.164 | 199.281.154     |          |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -          | -               |          |  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -          | -               |          |  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -          | -               |          |  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 13          | 51.874.560 | 1.761.093.520   |          |  |
| 30    | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 35.072.604 | (1.561.812.366) |          |  |
| 31    | 11 Thu nhập khác                                   |             | -          | -               |          |  |
| 32    | 12 Chi phí khác                                    |             | -          | -               |          |  |
| 40    | 13 Lợi nhuận khác                                  |             | -          | -               |          |  |
| 50    | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 35.072.604 | (1.561.812.366) |          |  |
| 51    | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |             | -          | -               |          |  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -          | -               |          |  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 35.072.604 | (1.561.812.366) |          |  |

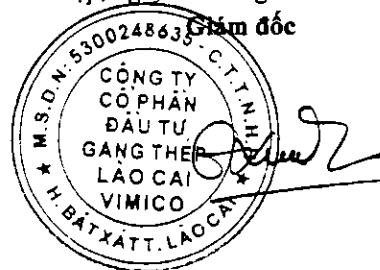
Người lập biểu

Ngô Mạnh Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Cường

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2015



Bùi Giáp Xuân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

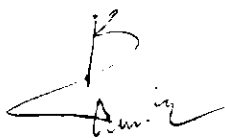
| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014        | Năm 2013         |
|--|--|-------------|-----------------|------------------|
|  |  |             | VND             | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                 |                  |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 35.072.604      | (1.561.812.366)  |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 49.002.356      | (55.617.045)     |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 135.949.520     | 143.664.109      |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (86.947.164)    | (199.281.154)    |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 84.074.960      | (1.617.429.411)  |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (491.018.245)   | 1.520.858.758    |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 4.273.086.104   | (264.601.650)    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 353.083.246     | (35.352.792)     |
| 15   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -               | 120.421.617      |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 4.219.226.065   | (276.103.478)    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                 |                  |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (3.911.803.779) | (20.611.825.350) |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 86.947.164      | 199.281.154      |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (3.824.856.615) | (20.412.544.196) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                 |                  |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | -               | 13.500.000.000   |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | -               | 13.500.000.000   |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | 394.369.450     | (7.188.647.674)  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 6.500.881.494   | 13.689.529.168   |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 03          | 6.895.250.944   | 6.500.881.494    |

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

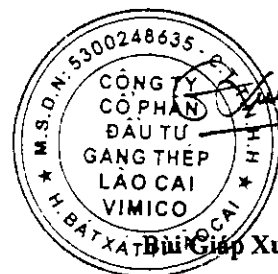
Giám đốc



Ngô Mạnh Hào



Nguyễn Hồng Cường



Bùi Giáp Xuân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Gang thép Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 146/CP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Tân Hồng, xã Bàn Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 là: 135.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm triệu đồng chẵn).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển, luyện, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển, luyện, chế biến các loại khoáng sản; tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt, thí nghiệm điện;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |        |
|-----------------------|--------|
| - Máy móc, thiết bị   | 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 05 năm |

### 2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.10. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.11. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                   | 149.898.803          | 76.026.715           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 45.352.141           | 534.444.553          |
| Các khoản tương đương tiền | 6.700.000.000        | 5.890.410.226        |
|                            | <b>6.895.250.944</b> | <b>6.500.881.494</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc tương đương tiền có giá trị 6.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4%/năm đến 4,6 %/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2014        | 01/01/2014 |
|--|-------------------|------------|
|  | VND               | VND        |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.466.666        | -          |
|  | <b>22.466.666</b> | <b>-</b>   |

#### 5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                        | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                            |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 113.000.000          | 807.550.000                        | 79.809.523                 | 1.000.359.523        |
| Số tăng trong năm             | -                         | -                    | -                                  | -                          | -                    |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                    | -                                  | -                          | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>113.000.000</b>   | <b>807.550.000</b>                 | <b>79.809.523</b>          | <b>1.000.359.523</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                            |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 58.069.441           | 420.598.952                        | 62.640.248                 | 541.308.641          |
| Số tăng trong năm             | -                         | 18.833.332           | 100.943.748                        | 16.172.440                 | 135.949.520          |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | -                         | 18.833.332           | 100.943.748                        | 16.172.440                 | 135.949.520          |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                    | -                                  | -                          | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>76.902.773</b>    | <b>521.542.700</b>                 | <b>78.812.688</b>          | <b>677.258.161</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                            |                      |
| Tại ngày đầu năm              | -                         | 54.930.559           | 386.951.048                        | 17.169.275                 | 459.050.882          |
| Tại ngày cuối năm             | -                         | <b>36.097.227</b>    | <b>286.007.300</b>                 | <b>996.835</b>             | <b>323.101.362</b>   |

#### 6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                   | <b>130.669.749.173</b> | <b>126.757.945.394</b> |
| Chi phí cho Ban quản lý dự án                    | 704.615.781            | 9.753.473.166          |
| Hạng mục giải phóng mặt bằng nhà máy             | 36.947.067.569         | 33.217.569.889         |
| Chi phí tư vấn                                   | -                      | 3.320.969.495          |
| Chi phí Xây dựng công trình, hạng mục công trình | 89.468.668.001         | 75.392.912.725         |
| - <i>Xây dựng khu tái định cư</i>                | 12.330.091.282         | 11.085.471.291         |
| - <i>Xây dựng nhà điều hành công trường</i>      | 1.453.163.759          | 1.453.163.759          |
| - <i>Hệ thống hàng rào bảo vệ ranh giới</i>      | 1.552.732.960          | 1.480.454.546          |
| - <i>Khu vực nhà văn phòng</i>                   | 27.454.660.000         | 23.071.141.618         |
| - <i>Hệ thống đường tạm phục vụ thi công</i>     | 4.576.960.000          | 3.846.181.818          |
| - <i>Hệ thống điện giai đoạn I</i>               | 1.165.120.000          | 979.090.909            |
| - <i>Chi phí san lấp mặt bằng khu liên hợp</i>   | 30.601.580.000         | 25.715.617.564         |
| - <i>Xây dựng trạm biến áp 110KV</i>             | 1.223.560.000          | 983.976.628            |
| - <i>Xây dựng hồ sơ lắng</i>                     | -                      | 4.131.878.228          |
| - <i>Xây dựng trạm xử lý nước</i>                | -                      | 2.645.936.364          |
| - <i>Xây dựng trạm xử lý nước và hồ sơ lắng</i>  | 9.110.800.000          | -                      |
| Hạng mục chi phí khác                            | 3.549.397.822          | 5.073.020.119          |
|  | <b>130.669.749.173</b> | <b>126.757.945.394</b> |

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Năm 2014             | Năm 2013             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu năm  | 4.212.260.499        | 4.176.907.707        |
| Số tăng trong năm  | 1.860.645.472        | 297.419.292          |
| Số đã kết chuyển vào chi phí XDCB trong năm                  | (2.213.728.718)      | (262.066.500)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>3.859.177.253</b> | <b>4.212.260.499</b> |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>             | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp trong quá trình đầu tư xây dựng | 3.859.177.253        | 4.212.260.499        |
|  | <b>3.859.177.253</b> | <b>4.212.260.499</b> |

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 31/12/2014        | 01/01/2014       |
|-----------------------|-------------------|------------------|
|                       | VND               | VND              |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.020.000        | 5.245.675        |
|                       | <b>12.020.000</b> | <b>5.245.675</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 31/12/2014        | 01/01/2014 |
|--|-------------------|------------|
|  | VND               | VND        |
| Trích trước chi phí tư vấn xây dựng phải trả | 44.222.094        | -          |
| Trích trước chi phí điện nước tháng 12/2014  | 6.238.860         | -          |
|  | <b>50.460.954</b> | <b>-</b>   |

**10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2014 | 01/01/2014       |
|--|------------|------------------|
|  | VND        | VND              |
| Phải trả tiền thưởng an toàn lao động năm 2013 | -          | 2.000.000        |
|  | <b>-</b>   | <b>2.000.000</b> |



## 11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                      | VND                       | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 122.400.000.000        | -                        | -                         | (10.224.391)                | 122.389.775.609        |
| Tăng vốn trong năm<br>trước | 13.500.000.000         | -                        | -                         | -                           | 13.500.000.000         |
| Lỗ trong năm trước          | -                      | -                        | -                         | (1.561.812.366)             | (1.561.812.366)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>135.900.000.000</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>(1.572.036.757)</b>      | <b>134.327.963.243</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 135.900.000.000        | -                        | -                         | (1.572.036.757)             | 134.327.963.243        |
| Lỗ trong năm nay            | -                      | -                        | -                         | 35.072.604                  | 35.072.604             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>135.900.000.000</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>(1.536.964.153)</b>      | <b>134.363.035.847</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                     | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|-------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                     | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin | 134.550.000.000        | 99,01%      | 134.550.000.000        | 99,01%      |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Bitexco |                        |             | 1.250.000.000          | 0,92%       |
| Công ty TNHH MTV Thương Thành       | 1.250.000.000          | 0,92%       |                        |             |
| Công ty CP Khoáng sản 3             | 100.000.000            | 0,07%       | 100.000.000            | 0,07%       |
|                                     | <b>135.900.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>135.900.000.000</b> | <b>100%</b> |

## 12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm 2014          | Năm 2013           |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
|                            | VND               | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 86.947.164        | 199.281.154        |
|                            | <b>86.947.164</b> | <b>199.281.154</b> |

## 13. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2014          | Năm 2013             |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                  | VND               | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                 | 69.162.531           |
| Chi phí nhân công                | 5.184.000         | 1.164.417.347        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.987.376        | 143.664.109          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | -                 | 94.973.889           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.703.184        | 288.875.644          |
|                                  | <b>51.874.560</b> | <b>1.761.093.520</b> |

#### 14. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán   |                 |                      |                 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                    | 31/12/2014           |                 | 01/01/2014           |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                      |                 |                      |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.895.250.944        | -               | 6.500.881.494        | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.466.666           | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.917.717.610</b> | <b>-</b>        | <b>6.500.881.494</b> | <b>-</b>        |

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán |                      |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                   | 31/12/2014             | 01/01/2014           |
|                                   | VND                    | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 328.019.012            | 3.825.676.187        |
| Chi phí phải trả                  | 50.460.954             | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>378.479.966</b>     | <b>3.825.676.187</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính..

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến 5<br>năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>         | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.895.250.944         | -                       | -          | 6.895.250.944        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.466.666            | -                       | -          | 22.466.666           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.917.717.610</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>6.917.717.610</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                       |                         |            |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.500.881.494         | -                       | -          | 6.500.881.494        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.500.881.494</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>6.500.881.494</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến 5<br>năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 328.019.012           | -                       | -          | 328.019.012          |
| Chi phí phải trả                  | 50.460.954            | -                       | -          | 50.460.954           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>378.479.966</b>    | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>378.479.966</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                       |                         |            |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.825.676.187         | -                       | -          | 3.825.676.187        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.825.676.187</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>3.825.676.187</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**15. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 16. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Năm 2014      | Năm 2013   |
|-------------------------------------|-------------|---|---------------|------------|
|                                     |             |   | VND           | VND        |
| Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin | Công ty mẹ  | Tổng công ty Tạm ứng tiền hoàn trả tiền đền bù và chuyển giao tài sản | 7.700.000.000 | -          |
|                                     |             | Trích nộp các quỹ   | 3.634.000     | 16.508.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | 31/12/2014    | 01/01/2014  |
|-------------------------------------|-------------|---|---------------|-------------|
|                                     |             |   | VND           | VND         |
| Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin | Công ty mẹ  | Tổng công ty Tạm ứng tiền hoàn trả tiền đền bù và chuyển giao tài sản | 7.700.000.000 | -           |
|                                     |             | Phải trả các quỹ nộp về Tổng công ty                                  | 1.074.333     | 139.968.396 |

## 17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Mạnh Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Cường

Giám đốc



Bùi Giáp Xuân